

# Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(Đã được kiểm toán)

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-36

*Handwritten signature or mark in blue ink.*

## **Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên
Ông Lý Bá Phúc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Dương Đức Tính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018





Số: 100218.019/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay được lập ngày 10/02/2018, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018

**Đỗ Thị Hồng Thủy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2907-2015-002-1




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>367.901.181.079</b>	<b>236.278.656.938</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>183.318.467.505</b>	<b>85.209.604.463</b>
111	1. Tiền		30.773.466.589	10.139.331.324
112	2. Các khoản tương đương tiền		152.545.000.916	75.070.273.139
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>4.668.195.000</b>	<b>22.361.325.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.668.195.000	22.361.325.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>164.408.254.513</b>	<b>121.718.225.033</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	118.763.581.610	73.527.345.895
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.969.653.816	26.204.700.288
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	14.252.782.000	10.986.921.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	24.422.237.087	11.206.612.898
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(207.355.048)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>3.462.694.061</b>	<b>2.219.812.685</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	3.462.694.061	2.219.812.685
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.043.570.000</b>	<b>4.769.689.757</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.385.523.522	1.671.092.774
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.658.046.478	3.098.596.983
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>520.409.434.785</b>	<b>387.646.213.663</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>23.318.565</b>	<b>132.422.500</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	23.318.565	132.422.500
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>10</b>	<b>237.300.843.639</b>	<b>160.458.181.243</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		237.300.843.639	160.458.181.243
222	- Nguyên giá		291.832.941.431	194.120.456.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.532.097.792)	(33.662.274.990)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>595.883.081</b>	<b>11.016.000</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		595.883.081	11.016.000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>180.967.357.122</b>	<b>169.057.856.437</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		137.149.557.122	104.658.178.891
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.360.000.000	64.399.677.546
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.457.800.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>101.522.032.378</b>	<b>57.986.737.483</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	101.405.546.455	57.512.044.311
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		116.485.923	474.693.172
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>888.310.615.864</b>	<b>623.924.870.601</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>339.164.348.820</b>	<b>259.833.582.369</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>215.549.766.203</b>	<b>175.230.346.966</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	37.637.064.412	24.372.789.550
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.454.994	1.454.994
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	15.639.590.056	4.251.378.212
314	4. Phải trả người lao động		26.882.941.462	10.214.395.450
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.511.009.165	278.446.270
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.709.395.358	35.009.413.053
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	128.637.958.406	100.925.868.812
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.201.500.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		328.852.350	176.600.625
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>123.614.582.617</b>	<b>84.603.235.403</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	123.614.582.617	84.603.235.403
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>549.146.267.044</b>	<b>364.091.288.232</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>549.146.267.044</b>	<b>364.091.288.232</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	160.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		200.000.000.000	160.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		334.468.821.006	192.089.529.172
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		149.839.529.172	47.396.180.270
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		184.629.291.834	144.693.348.902
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		14.677.446.038	12.001.759.060
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>888.310.615.864</b>	<b>623.924.870.601</b>

  
 Nguyễn Thị Bích Ngọc  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

  
 Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	17	<b>539.152.251.627</b>	<b>391.483.127.698</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	1.157.184.530	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	17	<b>537.995.067.097</b>	<b>391.483.127.698</b>
11	<b>4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	18	<b>331.515.295.512</b>	<b>203.716.051.453</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>206.479.771.585</b>	<b>187.767.076.245</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	43.570.151.364	11.134.940.291
22	7. Chi phí tài chính	20	15.988.609.760	27.527.395.049
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15.888.896.287	14.070.517.452
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		9.725.957.855	4.103.633.437
25	9. Chi phí bán hàng		-	58.969.559
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	57.634.802.056	28.745.929.426
30	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>186.152.468.988</b>	<b>146.673.355.939</b>
31	12. Thu nhập khác		149.106.617	479.267.758
32	13. Chi phí khác	22	4.915.001.871	339.597.284
40	<b>14. Lợi nhuận khác</b>		<b>(4.765.895.254)</b>	<b>139.670.474</b>
50	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>181.386.573.734</b>	<b>146.813.026.413</b>
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		17.888.909.394	2.692.049.326
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		358.207.249	(474.693.172)
60	<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>163.139.457.091</b>	<b>144.595.670.259</b>
61	<b>19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</b>		<b>162.263.770.113</b>	<b>144.693.348.902</b>
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		875.686.978	(97.678.643)
70	<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	23	<b>8.001</b>	<b>7.262</b>

*Ryo*  
 Nguyễn Thị Bích Ngọc  
 Người lập

*Quang*  
 Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

*Dương Đức Tính*  
 Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>181.386.573.734</b>	<b>146.813.026.413</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		20.766.301.084	16.416.809.126
03	Các khoản dự phòng		2.201.500.000	23.899.888
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.445.283.083)	2.242.671.923
06	Chi phí lãi vay		15.888.896.287	14.070.517.452
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(27.028.805.585)
<b>08</b>	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>168.797.988.022</b>	<b>152.538.119.217</b>
09	Giảm các khoản phải thu		6.797.437.266	58.175.605.008
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.242.881.376)	(420.979.760)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.795.761.163	(10.216.353.174)
12	(Tăng) / Giảm chi phí trả trước		(45.607.932.892)	237.198.102
13	(Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh		17.693.130.000	(22.361.325.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.176.068.752)	(14.039.280.890)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.277.749.885)	(1.586.591.946)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.786.548.275)	(1.633.300.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>125.993.135.271</b>	<b>160.693.091.557</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(91.474.267.601)	(24.366.346.316)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.457.800.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay		6.360.574.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(117.018.400.000)	(148.265.548.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		68.450.000.000	32.130.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		13.732.184.564	5.768.559.444
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(136.407.709.037)</b>	<b>(134.733.334.872)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Năm 2017  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>				
<b>TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		41.800.000.000	4.480.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		238.188.826.838	141.131.422.102
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(171.465.390.030)	(126.868.913.571)
36	4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.600.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>108.523.436.808</b>	<b>9.142.508.531</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>98.108.863.042</b>	<b>35.102.265.216</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>85.209.604.463</b>	<b>50.107.339.247</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>183.318.467.505</b>	<b>85.209.604.463</b>

*Ryoo*

*2018*



Nguyễn Thị Bích Ngọc  
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2017

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần (không có cổ phần ưu đãi).

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07/02/2018.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu;
- ▶ Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.

**Cấu trúc tập đoàn**

Cơ cấu tổ chức của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

- ▶ Văn phòng Công ty có trụ sở tại Khu dịch vụ logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Văn phòng là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
- ▶ Chi nhánh của Công ty tại Thái Nguyên tại Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không;
- ▶ Chi nhánh của Công ty tại Bắc Ninh tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Chi nhánh là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Phòng 502, tòa nhà SCS, lô T2-4, đường D1, khu Công nghệ Cao, phường Tân Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,04%



	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	100%
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng 105, 80-82-84 Thăng Long, phường 4, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	60%

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.



*Handwritten signature or mark.*



## 2.4 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



*Handwritten signature or mark in blue ink.*



## 2.7 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05-15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án gồm :

- Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội; và
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh; và



- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014 phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

## **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **2.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.14 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh



trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.16 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm i) chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và ii) chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.445.604.164	1.161.676.275
Tiền gửi ngân hàng	29.327.862.425	8.977.655.049
Các khoản tương đương tiền (*)	152.545.000.916	75.070.273.139
	<b>183.318.467.505</b>	<b>85.209.604.463</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công và Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất từ 4,8% đến 5%/năm.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu chuyển đổi	7.457.800.000	7.457.800.000	-	-
	<b>7.457.800.000</b>	<b>7.457.800.000</b>	-	-

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
năm kết thúc ngày 31/12/2017

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (không có tài sản đảm bảo) với mệnh giá 100.000 VND / trái phiếu với thời hạn 2 năm.

Số dư tại ngày 31/12/2017 của khoản đầu tư này là 7.457.800.000 VND. Lãi suất 4%/năm thanh toán lãi trái phiếu 01 năm 01 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn trái phiếu.

Giá chuyển đổi là 10.000 VND/ cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi 1:10 (tức là 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu tại ngày chuyển đổi).

**b) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh (do Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn nắm giữ) là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS) với giá gốc khoản đầu tư tại ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017 lần lượt là 4.668.195.000 VND và 22.361.325.000 VND.

Giá tham chiếu trên sàn HNX tại ngày 31/12/2017 là 53.000 VND / cổ phiếu (tương ứng với giá trị hợp lý là 12.190.000.000 VND).

Thông tin chi tiết về chứng khoán kinh doanh:

	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (*)	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách bằng xe buýt.	2,82%	2,88%

(\*) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn (do Công ty sở hữu 98,04%).

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	83.389.557.122	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	53.760.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	104.658.178.891
	<b>137.149.557.122</b>	<b>104.658.178.891</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
i. Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS)	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố	Cung cấp các dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách	21,53%	21,53%



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất  
năm kết thúc ngày 31/12/2017

	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	Cam Ranh, Khánh Hòa	hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách bằng xe buýt.		
ii. Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (SACS)	187/7 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không,...	47,06%	48,00%

- i. Công ty mua thêm 780.000 cổ phần của CIAS làm tăng số lượng cổ phần nắm giữ lên thành 1.722.129 cổ phần, tỷ lệ quyền biểu quyết tăng lên thành 21,53% và chuyển từ khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 4d) thành khoản đầu tư vào Công ty liên kết.
- ii. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn do Công ty nắm giữ 98,04%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 28.

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (*)	-	-	28.039.677.546	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	36.360.000.000	-	36.360.000.000	-
	<b>36.360.000.000</b>	<b>-</b>	<b>64.399.677.546</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác:

	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (*)	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	ICD Mỹ Đình, Số 17 Đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.	Xuất khẩu lao động, cung ứng chuyên gia, tu nghiệp sinh, lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài; kinh doanh giao nhận vận tải, bốc xếp, đóng gói hàng gia dụng và thương mại cho các tổ chức quốc tế...	9,80%	10%

(\*) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn do Công ty sở hữu 98,04%.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	43.320.823.385	-	36.277.780.358	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	5.449.209.216	-	4.493.715.475	-
Công ty TNHH ALS Đông Hà Nội	3.177.550.591	-	2.024.923.772	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	525.133.773	-	9.547.483.231	-
Chi nhánh Công ty CP Tiếp vận Thế Kỷ (CLC)	5.620.279.561	-	-	-
Chi nhánh Công ty CP Logistics hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	6.318.072.335	-	-	-
CN Công ty TNHH Panalpina World Transport Việt Nam	2.296.992.335	-	-	-
Công ty TNHH SamSung DISPLAY Việt Nam	5.856.454.204	-	-	-
Khác	46.199.066.210	-	21.183.443.059	(182.355.048)
	<b>118.763.581.610</b>	<b>-</b>	<b>73.527.345.895</b>	<b>(182.355.048)</b>

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên thứ ba</b>	<b>5.252.782.000</b>	-	<b>10.986.921.000</b>	-
Công ty TNHH Đầu tư Tuệ Minh (i)	5.252.782.000	-	10.986.921.000	-
<b>Bên liên quan</b>	<b>9.000.000.000</b>	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (ii)	9.000.000.000	-	-	-
	<b>14.252.782.000</b>	<b>-</b>	<b>10.986.921.000</b>	<b>-</b>

(i) Khoản cho vay ngắn hạn Hợp đồng vay vốn số 09/2015/HĐKT/ALST-TM ngày 21 tháng 05 năm 2015 (Phụ lục 09/2017/HĐKT/ALST-TM\_PL02 ngày 19 tháng 05 năm 2017), thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 7%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2017/HĐVV/ASGS-INTER ngày 20/06/2017, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 7%/năm và các phụ lục gia hạn hợp đồng số 01 ngày 20/09/2017 gia hạn thời gian vay đến 22/11/2017, phụ lục số 02 ngày 20/11/2017 gia hạn thời gian vay đến 22/02/2018.



**7. Phải thu khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>24.422.237.087</b>	-	<b>11.206.612.898</b>	<b>(25.000.000)</b>
Bảo hiểm xã hội	2.441.024	-	174.600	-
Tạm ứng	323.344.613	-	477.483.856	-
Ký cược, ký quỹ	448.966.670	-	110.483.750	-
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	49.871.310	-	-	-
Phải thu khác	23.597.613.470	-	10.618.470.692	(25.000.000)
<b>Dài hạn</b>	<b>23.318.565</b>	-	<b>132.422.500</b>	-
Ký cược, ký quỹ	23.318.565	-	132.422.500	-
	<b>24.445.555.652</b>	-	<b>11.339.035.398</b>	<b>(25.000.000)</b>

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	109.555.000	-
Nguyên liệu vật liệu	9.805.040	-	8.212.591	-
Công cụ, dụng cụ	3.169.359.021	-	2.102.045.094	-
Hàng hóa	283.530.000	-	-	-
	<b>3.462.694.061</b>	-	<b>2.219.812.685</b>	-

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.385.523.522</b>	<b>1.671.092.774</b>
Công cụ, dụng cụ	1.613.344.717	311.126.742
Khác	1.772.178.805	1.359.966.032
<b>Dài hạn</b>	<b>101.405.546.455</b>	<b>57.512.044.311</b>
Công cụ, dụng cụ	721.603.285	1.504.416.249
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	11.064.394.826	11.305.358.462
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng dự án tại Bắc Ninh (i)	46.408.278.662	-
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng dự án tại Thái Nguyên (ii)	40.827.108.516	41.746.292.948
Khác	2.384.161.166	2.955.976.652
(i) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại KCN Yên Phong giữa Công ty với Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty		
(ii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.		

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây xanh VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2017	114.892.607.627	15.824.313.124	56.389.224.649	6.797.651.273	216.659.560	194.120.456.233
Tăng trong năm	40.804.317.976	9.203.006.597	45.046.687.760	2.490.621.948	85.107.994	97.629.742.275
Tăng khác	82.742.923	-	-	-	-	82.742.923
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>155.779.668.526</b>	<b>25.027.319.721</b>	<b>101.435.912.409</b>	<b>9.288.273.221</b>	<b>301.767.554</b>	<b>291.832.941.431</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2017	17.814.854.173	2.296.415.802	12.054.349.065	1.450.739.303	45.916.647	33.662.274.990
Khấu hao trong kỳ	10.247.974.180	1.875.289.300	7.318.088.821	1.377.019.570	51.450.931	20.869.822.802
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>28.062.828.353</b>	<b>4.171.705.102</b>	<b>19.372.437.886</b>	<b>2.827.758.873</b>	<b>97.367.578</b>	<b>54.532.097.792</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2017	97.077.753.454	13.527.897.322	44.334.875.584	5.346.911.970	170.742.913	160.458.181.243
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>127.716.840.173</b>	<b>20.855.614.619</b>	<b>82.063.474.523</b>	<b>6.460.514.348</b>	<b>204.399.976</b>	<b>237.300.843.639</b>

▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 228.354.758.891 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 155.193.655.463 VND)

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 32.263.636 VND

(\*) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm tòa nhà văn phòng và tòa nhà đã nâng được cho thuê và được hạch toán theo hướng dẫn của Điều 2 Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 3 Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.





11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS)	1.201.316.933	1.201.316.933	3.560.930.779	3.560.930.779
Công ty CP Xây dựng 105	6.391.150.736	6.391.150.736	-	-
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá ALS	3.228.514.851	3.228.514.851	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.136.506.330	2.136.506.330	2.045.995.334	2.045.995.334
Công ty cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	2.188.612.253	2.188.612.253	2.185.850.547	2.185.850.547
Công ty TNHH Inbus Việt Nam	1.335.482.785	1.335.482.785	-	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	462.852.627	462.852.627	2.766.519.600	2.766.519.600
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Ngôi Sao Xanh (BSC)	3.290.963.775	3.290.963.775	-	-
CÔNG TY TNHH VIET SKY LOGISTICS	2.003.790.404	2.003.790.404	-	-
Công ty TNHH Tiếp Vận Việt Hàn (Korvina)	1.440.813.000	1.440.813.000	-	-
Công ty Cổ phần dịch vụ tiếp vận SALS	1.184.273.750	1.184.273.750	946.917.400	946.917.400
Khác	12.772.786.968	12.772.786.968	12.866.575.890	12.866.575.890
	<b>37.637.064.412</b>	<b>37.637.064.412</b>	<b>24.372.789.550</b>	<b>24.372.789.550</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.915.635.710	24.033.365.104	25.823.448.924	-	3.705.719.530
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	68.488.560	68.488.560	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.138.493.104	11.277.749.885	20.853.253.894	-	11.713.997.113
Thuế thu nhập cá nhân	-	197.249.398	1.466.197.910	1.488.821.925	-	219.873.413
Các loại thuế khác	-	-	1.539.317.619	1.539.317.619	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	70.315.000	70.315.000	-	-
	-	<b>4.251.378.212</b>	<b>38.455.434.078</b>	<b>49.843.645.922</b>	-	<b>15.639.590.056</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.







15. Các khoản vay và nợ

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	49.908.359.684	49.908.359.684	135.606.919.100	120.008.123.286	65.507.155.498	65.507.155.498
Vietinbank - Chi nhánh	35.257.062.772	35.257.062.772	88.921.191.551	74.702.839.547	49.475.414.776	49.475.414.776
Sông Công	14.651.296.912	14.651.296.912	46.685.727.549	45.305.283.739	16.031.740.722	16.031.740.722
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh						
Vay dài hạn đến hạn trả	51.017.509.128	51.017.509.128	63.130.802.908	51.017.509.128	63.130.802.908	63.130.802.908
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh	2.317.238.000	2.317.238.000	2.878.078.000	2.317.238.000	2.878.078.000	2.878.078.000
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	10.431.521.128	10.431.521.128	25.352.724.908	10.431.521.128	25.352.724.908	25.352.724.908
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	38.268.750.000	38.268.750.000	34.900.000.000	38.268.750.000	34.900.000.000	34.900.000.000
	<b>100.925.868.812</b>	<b>100.925.868.812</b>	<b>198.737.722.008</b>	<b>171.025.632.414</b>	<b>128.637.958.406</b>	<b>128.637.958.406</b>
<b>Dài hạn</b>						
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh	9.268.952.000	9.268.952.000	2.663.990.000	2.878.078.000	9.054.864.000	9.054.864.000
MBbank - chi nhánh Sở giao dịch 1	26.079.027.961	26.079.027.961	99.478.160.122	25.352.724.908	100.204.463.175	100.204.463.175
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	49.255.255.442	49.255.255.442	-	34.900.000.000	14.355.255.442	14.355.255.442
	<b>84.603.235.403</b>	<b>84.603.235.403</b>	<b>102.142.150.122</b>	<b>63.130.802.908</b>	<b>123.614.582.617</b>	<b>123.614.582.617</b>
<b>Khoản đến hạn trả</b>						
Trong 12 tháng	100.925.868.812	100.925.868.812			128.637.958.406	128.637.958.406
Sau 12 tháng	84.603.235.403	84.603.235.403			123.614.582.617	123.614.582.617



2017



**Chi tiết các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:**

- i. Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công theo hợp đồng tín dụng vay ngắn hạn số 01/2017-HĐTDHM/NHCT222-ALST ngày 25 tháng 7 năm 2017. Tổng hạn mức là 50 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày 28 tháng 06 năm 2017 đến hết ngày 15 tháng 06 năm 2018. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động dịch vụ kho vận, dịch vụ hàng không, dịch vụ logistics... Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 015.031.103/ALST ngày 14 tháng 12 năm 2015.
- ii. Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 96/2016-HĐTDHM/NHCT144-ASGTM ngày 18 tháng 11 năm 2016. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17/11/2017. Thời hạn vay: được quy định trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất áp dụng 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay: các quyền tài sản (quyền đòi nợ; tiền phạt vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường thiệt hại...) của bên vay phát sinh từ Hợp đồng dịch vụ vận chuyển số 0108.2016/ALST-ASGTM ngày 01/08/2016 và các Phụ lục, văn bản sửa đổi đi kèm.

**Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:**

- iii. Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 101/2016-HDDTDDDDDA/NHCT144-ASGTM ngày 08 tháng 12 năm 2016. Tổng số tiền vay là 11.586.190.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua 20 ô tô phục vụ hoạt động dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa của Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay tại Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng 20 ô tô hình thành từ dự án đầu tư.
- iv. Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 61/2017-HDDCVDDADDT/NHCT144-ASGTM ngày 31 tháng 08 năm 2017. Tổng số tiền vay là 2.804.200.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 xe ô tô phục vụ hoạt động dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp tài sản số 41-2017/HĐTC-PTVT/NHCT144-ASGTM ngày 31/08/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Thái Nguyên.
- v. Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng số 7709.15.002.1517287.TD ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng được công bố và biên độ 2%/năm; Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 1. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.
- vi. Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2850.17.002.1517387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 174.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn gốc tối đa 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng



Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh số 02-2017/BĐS-HĐNT ngày 09/01/2017; và động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 được triển khai trên lô đất số 9, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội có vị trí được quy định theo Quyết định số 2181/QĐ-CVMB ngày 25/12/2014 của Cảng vụ Hàng không miền Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387.BĐ ngày 05/06/2015 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án “Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1” theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387BĐ ngày 05/06/2015.

vii. Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sông Công theo các hợp đồng:

- a. Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sông Công theo hợp đồng số 01/2013/HDDTDDDA/NHCT222-ALST ngày 03 tháng 09 năm 2013 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số [02]/[2014]-HDDTDDDA-SĐBS[2]/NHCT[222]-[ALST] ngày 02 tháng 06 năm 2014 quy định: Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp phục vụ cho dự án đầu tư, xây dựng kho hàng không kéo dài tại khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án đầu tư.
- b. Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sông Công theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDDA/NHCT222-ALST ngày 13/02/2015. Hạn mức tín dụng cho vay bằng tiền VND có tổng giá trị không vượt quá 2.150.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Mục đích sử dụng đầu tư mở rộng sản xuất mua sắm 3 xe nâng điện Komatsu 1,5 tấn và phụ kiện đi kèm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án đầu tư.
- c. Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sông Công theo hợp đồng tín dụng số 02/2015-HĐTDDDA/NHCT222-ALST ngày 25/06/2015. Hạn mức tín dụng cho vay bằng tiền VND có tổng giá trị không vượt quá 45 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Kho hàng không kéo dài tại KCN Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên – Giai đoạn II”. Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án đầu tư.



16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>96.000.000.000</b>	<b>118.516.180.270</b>	<b>43.800.601.666</b>	<b>258.316.781.936</b>
Lợi nhuận năm trước	-	144.693.348.902	(97.678.643)	144.595.670.259
Tăng vốn	64.000.000.000	(59.520.000.000)	12.000.000.000	16.480.000.000
Chia cổ tức	-	(9.600.000.000)	-	(9.600.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Giảm do thoái vốn	-	-	(43.701.163.963)	(43.701.163.963)
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>192.089.529.172</b>	<b>12.001.759.060</b>	<b>364.091.288.232</b>
Lợi nhuận năm nay	-	162.263.770.113	875.686.978	163.139.457.091
Tăng vốn (*)	40.000.000.000	(40.000.000.000)	1.800.000.000	1.800.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	(2.050.000.000)	-	(2.050.000.000)
Lợi ích trong công ty liên kết (**)	-	22.365.521.721	-	22.365.521.721
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>334.468.821.006</b>	<b>14.677.446.038</b>	<b>549.146.267.044</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Hội đồng quản trị năm 2017 số 12/2017/NQ-HĐQT/ASG ngày 10 tháng 05 năm 2017 với tỷ lệ là 25% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 40.000.000.000 VND bằng cổ phần được sử dụng để tăng vốn Điều lệ.

(\*\*) Lợi ích trong công ty liên kết là lợi ích của Công ty tương ứng với phần biến động tăng vốn chủ sở hữu không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát trên 20%.



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	vốn góp %	VND	vốn góp %
Công ty CP Logistics Hàng không	9.720.000.000	5%	7.776.000.000	5%
Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế	2.430.000.000	1%	1.944.000.000	1%
Công ty TNHH Đầu tư Tuệ Minh	-	0%	76.204.800.000	48%
Các cổ đông khác	187.850.000.000	94%	74.075.200.000	46%
	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	96.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	40.000.000.000	64.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	42.250.000.000	71.120.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>539.152.251.627</b>	<b>391.483.127.698</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	538.762.251.627	378.204.817.796
Doanh thu bán hàng hóa	-	13.262.704.472
Doanh thu khác	390.000.000	15.605.430
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.157.184.530</b>	-
Chiết khấu thương mại	1.157.184.530	-
	<b>537.995.067.097</b>	<b>391.483.127.698</b>

**18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	331.515.295.512	191.433.650.004
Giá vốn bán hàng hóa	-	12.282.401.449
	<b>331.515.295.512</b>	<b>203.716.051.453</b>

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.377.938.027	1.884.940.291
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.217.129.000	4.750.000.000
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	34.918.691.109	4.500.000.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi	56.393.228	-
	<b>43.570.151.364</b>	<b>11.134.940.291</b>

**20. Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	15.888.896.287	14.070.517.452
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	13.377.612.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	50.119.928
Chi phí thanh toán gốc vay trước hạn	16.986.200	-
Chi phí thẩm định giá cổ phần	82.727.273	29.145.455
	<b>15.988.609.760</b>	<b>27.527.395.049</b>

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.402.701.835	11.416.613.341
Chi phí vật liệu quản lý	11.576.555	-
Chi phí dụng cụ quản lý	1.363.281.476	1.352.992.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.788.412.986	3.007.442.190
Thuế phí và lệ phí	38.569.709	26.726.668
Chi phí dự phòng	9.395.842.321	(5.473.947.869)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.735.850.514	12.557.066.122
Chi phí bằng tiền khác	8.898.566.660	5.859.036.690
	<b>57.634.802.056</b>	<b>28.745.929.426</b>



**22. Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí khác	4.915.001.871	339.597.284
	<b>4.915.001.871</b>	<b>339.597.284</b>

**23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	162.263.770.113	144.693.348.902
Các khoản điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	2.250.000.000	2.604.480.280
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	160.013.770.113	142.088.868.622
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	19.564.929
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.001</b>	<b>7.262</b>

**24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.380.989.304	7.827.421.644
Chi phí nhân công	86.093.843.783	45.038.059.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.766.301.084	16.416.809.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.581.655.776	154.153.884.779
Chi phí khác bằng tiền	19.327.307.621	9.084.775.518
	<b>389.150.097.568</b>	<b>232.520.950.438</b>

**25. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.318.467.505	-	85.209.604.463	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.209.137.262	-	84.866.381.293	(207.355.048)
Các khoản cho vay	14.252.782.000	-	10.986.921.000	-
Đầu tư ngắn hạn	4.668.195.000	-	22.361.325.000	-
Đầu tư dài hạn	43.817.800.000	-	64.399.677.546	-
	<b>389.266.381.767</b>	<b>-</b>	<b>267.823.909.302</b>	<b>(207.355.048)</b>

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	252.252.541.023	185.529.104.215
Phải trả người bán, phải trả khác	40.346.459.770	59.382.202.603
Chi phí phải trả	1.511.009.165	278.446.270
	<b>294.110.009.958</b>	<b>245.189.753.088</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá:*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Đầu tư ngắn hạn	4.668.195.000	-	4.668.195.000
Đầu tư dài hạn	-	43.817.800.000	43.817.800.000
	<b>4.668.195.000</b>	<b>43.817.800.000</b>	<b>48.485.995.000</b>
<b>01/01/2017</b>			
Đầu tư ngắn hạn	22.361.325.000	-	22.361.325.000
Đầu tư dài hạn	-	64.399.677.546	64.399.677.546
	<b>22.361.325.000</b>	<b>64.399.677.546</b>	<b>86.761.002.546</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.318.467.505	-	183.318.467.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.185.818.697	23.318.565	143.209.137.262
Các khoản cho vay	14.252.782.000	7.457.800.000	14.252.782.000
	<b>340.757.068.202</b>	<b>7.481.118.565</b>	<b>340.780.386.767</b>
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.209.604.463	-	85.209.604.463
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.733.958.793	132.422.500	84.866.381.293
Các khoản cho vay	10.986.921.000	-	10.986.921.000
	<b>180.930.484.256</b>	<b>132.422.500</b>	<b>181.062.906.756</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2017</b>			
Vay và nợ	128.637.958.406	123.614.582.617	252.252.541.023
Phải trả người bán, phải trả khác	40.346.459.770	-	40.346.459.770
Chi phí phải trả	1.511.009.165	-	1.511.009.165
	<b><u>170.495.427.341</u></b>	<b><u>123.614.582.617</u></b>	<b><u>294.110.009.958</u></b>
<b>01/01/2017</b>			
Vay và nợ	100.925.868.812	84.603.235.403	185.529.104.215
Phải trả người bán, phải trả khác	59.382.202.603	-	59.382.202.603
Chi phí phải trả	278.446.270	-	278.446.270
	<b><u>160.586.517.685</u></b>	<b><u>84.603.235.403</u></b>	<b><u>245.189.753.088</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**Báo cáo tài chính hợp nhất  
năm kết thúc ngày 31/12/2017

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**27. Báo cáo bộ phận**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2017	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ hàng hóa	Dịch vụ kho bãi,	Bán hàng hóa	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	cho thuê	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.938.140.654	335.517.608.707	21.306.502.266	-	390.000.000	539.152.251.627
Các khoản giảm trừ	564.840.680	592.343.850	-	-	-	1.157.184.530
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>181.373.299.974</b>	<b>334.925.264.857</b>	<b>21.306.502.266</b>	<b>-</b>	<b>390.000.000</b>	<b>537.995.067.097</b>
Giá vốn bộ phận	(123.506.649.596)	(194.413.545.933)	(13.595.099.983)	-	-	(331.515.295.512)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>57.866.650.378</b>	<b>140.511.718.924</b>	<b>7.711.402.283</b>	<b>-</b>	<b>390.000.000</b>	<b>206.479.771.585</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(57.634.802.056)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>148.844.969.529</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	43.570.151.364
Phản lãi trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	9.725.957.855
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(15.988.609.760)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	149.106.617
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(4.915.001.871)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	(17.888.909.394)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	(358.207.249)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>163.139.457.091</b>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay**Báo cáo tài chính hợp nhất  
năm kết thúc ngày 31/12/2017

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**27. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2016	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ kho bãi, cho thuê VND	Bán hàng hóa VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	151.176.334.744	212.756.069.805	13.521.252.429	13.262.704.472	766.766.248	391.483.127.698
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	151.176.334.744	212.756.069.805	13.521.252.429	13.262.704.472	766.766.248	391.483.127.698
Giá vốn bộ phận	(105.607.948.851)	(79.676.294.412)	(5.306.482.044)	(12.282.401.449)	(842.924.697)	(203.716.051.453)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	45.568.385.893	133.079.775.393	8.214.770.385	980.303.023	(76.158.449)	187.767.076.245
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(28.804.898.985)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	158.962.177.260
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	11.134.940.291
Phân lãi trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	4.103.633.437
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(27.527.395.049)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	479.267.758
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(339.597.284)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	(2.692.049.326)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	474.693.172
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	144.595.670.259





**28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Quốc tế	Công ty liên kết	Cho vay	9.000.000.000	-
		Lãi cho vay	70.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Quốc tế	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.000.000.000	-
		Phải thu lãi cho vay ngắn hạn	70.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:


	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương	2.149.000.000	1.813.833.333
	<b>2.149.000.000</b>	<b>1.813.833.333</b>


**29. Số liệu so sánh**


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế kiểm toán (và kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27/02/2017).

**30. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 02 năm 2018.

  
 Nguyễn Thị Bích Ngọc  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

  
 Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018